

Số: 23/2020/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 29 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 341/TTr-SNN&PTNT ngày 23 tháng 12 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi.

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi.

2. Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

3. Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

4. Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống. Đơn vị vật nuôi (viết tắt là ĐVN)

của từng loại vật nuôi áp dụng theo quy định tại Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ.

5. Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

6. Mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số ĐVN trên 01 ha đất nông nghiệp.

7. Diện tích đất nông nghiệp là tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, bao gồm: đất trồng cây hàng năm (gồm: đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất nông nghiệp khác (gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu, thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh).

### **Điều 3. Nguyên tắc xác định mật độ chăn nuôi**

1. Diện tích đất nông nghiệp là tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha) của vùng theo quy định của Luật Chăn nuôi, tỉnh Quảng Nam áp dụng theo vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung năm 2030 là 1,0.

3. Căn cứ chiến lược phát triển chăn nuôi của tỉnh, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái, mật độ chăn nuôi của tỉnh Quảng Nam năm 2030 không vượt quá 1,0 ĐVN/ha.

### **Điều 4. Quy định mật độ chăn nuôi**

STT	Khu vực	Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)	
		Năm 2020	Năm 2030
1	Khu vực 1 (Tam Kỳ, Hội An)	1,32	0,26
2	Khu vực 2 (Điện Bàn, Núi Thành)	1,05	0,74
3	Khu vực 3 (Đại Lộc, Duy Xuyên, Quế Sơn, Thăng Bình, Phú Ninh)	0,98	1,59
4	Khu vực 4 (Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn)	0,28	0,61
5	Khu vực 5 (Bắc Trà My, Nam Trà My, Phước Sơn, Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang)	0,07	0,23
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>0,31</b>	<b>0,53</b>

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

### 1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn; tuyên truyền Quy định đến tất cả các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trên địa bàn biết, thực hiện.

b) Phối hợp với các ngành chức năng giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư chăn nuôi trên địa bàn theo đúng quy hoạch và mật độ chăn nuôi đã phê duyệt; quản lý hoạt động chăn nuôi theo đúng quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm có liên quan trên địa bàn theo thẩm quyền.

### 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện Quy định này ở các địa phương; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh, bổ sung mật độ chăn nuôi vùng trong trường hợp cần thiết.

b) Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển chăn nuôi theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo mật độ chăn nuôi tại Quy định này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định diện tích đất nông nghiệp để các địa phương điều chỉnh mật độ chăn nuôi cho phù hợp với quy định.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2021.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Quảng Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: HCTC, TH, NC, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**



**Phụ lục I**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - TỈNH QUẢNG NAM**  
**ĐẾN NĂM 2030**

(CÁC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>714.684</b>	<b>301.127</b>		<b>473.252</b>	<b>246.709</b>		<b>1.109.607</b>	<b>430.699</b>
	a) Đàn trâu		63.774	63.774		61.838	61.838		63.599	63.599
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		63.774	63.774		61.838	61.838		63.599	63.599
	b) Đàn bò		167.881	127.934		171.006	136.404		246.000	202.192
	- Bò nội		59.920	19.973		51.904	17.301		65.712	21.904
	- Bò ngoại, bò lai	64,31	107.961	107.961	69,65	119.102	119.102	73,29	180.288	180.288
	c) Đàn lợn		483.029	109.419		240.408	48.468		800.008	164.909
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		29.447	467		31.760	504		78.408	1.245
	- Lợn thịt		382.958	75.307		183.354	36.001		640.002	125.425
	+ Lợn nội		38.529	6.422		20.090	3.348		77.270	12.878
	+ Lợn ngoại	89,94	344.429	68.886	89,04	163.264	32.653	87,93	562.732	112.546
	- Lợn nái		68.737	32.701		24.862	11.746		79.998	37.439
	+ Lợn nội		10.008	3.336		4.108	1.369		15.358	5.119
	+ Lợn ngoại	85,44	58.729	29.365	83,48	20.754	10.377	80,80	64.640	32.320
	- Lợn đực giống		1.887	944		432	216		1.600	800
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>6.223.930</b>	<b>27.394</b>		<b>7.029.220</b>	<b>30.853</b>		<b>8.775.160</b>	<b>38.624</b>
	a) Đàn gà		5.481.520	23.936		6.294.850	27.414		8.000.000	35.014
	- Gà nội	10,00	548.152	1.646	10,00	629.485	1.890	10,00	800.000	2.402
	- Gà công nghiệp	86,73	4.754.007	22.290	86,53	5.446.823	25.524	86,95	6.955.890	32.612
	+ Gà hướng thịt	77,81	3.699.094	18.495	77,62	4.227.588	21.138	77,79	5.410.872	27.054
	+ Gà hướng trứng	22,19	1.054.913	3.795	22,38	1.219.235	4.386	22,21	1.545.018	5.558
	b) Đàn vịt		742.410	3.457		734.370	3.439		775.160	3.609
	- Vịt hướng thịt		614.840	3.074		617.759	3.089		641.684	3.208
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		614.840	3.074		617.759	3.089		641.684	3.208
	- Vịt hướng trứng		127.570	383		116.611	350		133.476	401
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>328.521</b>			<b>277.562</b>			<b>469.323</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>890.761</b>			<b>890.761</b>			<b>890.761</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,37</b>			<b>0,31</b>			<b>0,53</b>

**Phụ lục Ia**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - THÀNH PHỐ TAM KỲ**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>19.682</b>	<b>8.423</b>		<b>12.587</b>	<b>7.249</b>		<b>2.455</b>	<b>1.317</b>
a)	Đàn trâu		2.007	2.007		2.077	2.077		415	415
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		2.007	2.007		2.077	2.077		415	415
b)	Đàn bò		4.432	3.250		5.364	4.112		757	631
	- Bò nội		1.773	591		1.877	626		189	63
	- Bò ngoại, bò lai	60	2.659	2.659	65,0	3.487	3.487	75,0	568	568
c)	Đàn lợn		13.243	3.166		5.146	1.060		1.283	271
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		703	11		679	11		125	2
	- Lợn thịt		10.288	2.047		3.925	782		1.027	205
	+ Lợn nội	3	309	51	2,0	79	13	1,0	10	2
	+ Lợn ngoại		9.979	1.996		3.847	769		1.017	203
	- Lợn nái		2.200	1.082		533	262		128	63
	+ Lợn nội	5	110	37	5,0	27	9	5,0	6	2
	+ Lợn ngoại		2.090	1.045		506	253		122	61
	- Lợn đực giống		52	26		9	5		3	2
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>324.990</b>	<b>1.471</b>		<b>321.400</b>	<b>1.458</b>		<b>64.520</b>	<b>292</b>
a)	Đàn gà		303.840	1.373		281.310	1.271		54.500	246
	- Gà nội	10	30.384	91	10,0	28.131	84	10,0	5.450	16
	- Gà công nghiệp		273.456	1.282		253.179	1.187		49.050	230
	+ Gà hướng thịt	70	212.688	1.063	70,0	196.917	985	70,0	38.150	191
	+ Gà hướng trứng	20	60.768	219	20,0	56.262	202	20,0	10.900	39
b)	Đàn vịt		21.150	97		40.090	186		10.020	46
	- Vịt hướng thịt		16.970	85		32.914	165		8.016	40
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		16.970	85		32.914	165		8.016	40
	- Vịt hướng trứng		4.180	13	17,9	7.176	22	20,0	2.004	6
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>9.894</b>			<b>8.707</b>			<b>1.610</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>5.252,60</b>			<b>5.252,60</b>			<b>5.252,60</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>1,88</b>			<b>1,66</b>			<b>0,31</b>

**Phụ lục Ib**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - THÀNH PHỐ HỘI AN**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>3.828</b>	<b>2.174</b>		<b>1.802</b>	<b>1.382</b>		<b>795</b>	<b>392</b>
a)	Đàn trâu		185	185		119	119		24	24
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		185	185		119	119		24	24
b)	Đàn bò		1.718	1.569		1.260	1.176		271	262
	- Bò nội		223	74		126	42		14	5
	- Bò ngoại, bò lai	87	1.495	1.495	90,0	1.134	1.134	95	257	257
c)	Đàn lợn		1.925	420		423	87		500	106
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		140	2		55	1		49	1
	- Lợn thịt		1.573	313		323	64		400	80
	+ Lợn nội	3	47	8	2,0	6	1	1	4	1
	+ Lợn ngoại		1.526	305		317	63		396	79
	- Lợn nái		202	99		44	22		50	25
	+ Lợn nội	5	10	3	5,0	2	1	5	3	1
	+ Lợn ngoại		192	96		42	21		48	24
	- Lợn đực giống		10	5		1	1		1	1
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>38.860</b>	<b>176</b>		<b>60.580</b>	<b>274</b>		<b>8.670</b>	<b>39</b>
a)	Đàn gà		35.570	161		57.890	262		8.000	36
	- Gà nội	10	3.557	11	10,0	5.789	17	10	800	2
	- Gà công nghiệp		32.013	150		52.101	244		7.200	34
	+ Gà hướng thịt	70	24.899	124	70,0	40.523	203	70	5.600	28
	+ Gà hướng trứng	20	7.114	26	20,0	11.578	42	20	1.600	6
b)	Đàn vịt		3.290	15		2.690	12		670	3
	- Vịt hướng thịt		2.770	14		2.208	11		536	3
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		2.770	14		2.208	11		536	3
	- Vịt hướng trứng		520	2	17,9	482	1	20	134	0
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>2.350</b>			<b>1.657</b>			<b>431</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>2.612,10</b>			<b>2.612,10</b>			<b>2.612,10</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,90</b>			<b>0,63</b>			<b>0,16</b>

**Phụ lục Ic**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**  
**ĐẾN NĂM 2030**  
**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)*  
*của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>103.635</b>	<b>36.279</b>		<b>60.009</b>	<b>27.984</b>		<b>38.337</b>	<b>18.164</b>
a)	Đàn trâu		705	705		607	607		304	304
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		705	705		607	607		304	304
b)	Đàn bò		22.089	18.113		22.921	19.865		13.000	12.567
	- Bò nội		5.964	1.988		4.584	1.528		650	217
	- Bò ngoại, bò lai	73	16.125	16.125	80,0	18.337	18.337	95	12.350	12.350
c)	Đàn lợn		80.841	17.461		36.481	7.512		25.033	5.293
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		3.460	55		4.815	76		2.453	39
	- Lợn thịt		70.530	14.035		27.824	5.546		20.027	3.999
	+ Lợn nội	3	2.116	353	2,0	556	93	1	200	33
	+ Lợn ngoại		68.414	13.683		27.268	5.454		19.827	3.965
	- Lợn nái		6.536	3.214		3.776	1.857		2.503	1.231
	+ Lợn nội	5	327	109	5,0	189	63	5	125	42
	+ Lợn ngoại		6.209	3.105		3.587	1.794		2.378	1.189
	- Lợn đực giống		315	158		66	33		50	25
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>1.055.370</b>	<b>4.779</b>		<b>1.191.440</b>	<b>5.399</b>		<b>982.830</b>	<b>4.450</b>
a)	Đàn gà		996.090	4.502		1.079.090	4.877		889.200	4.019
	- Gà nội	10	99.609	299	10,0	107.909	324	10	88.920	267
	- Gà công nghiệp		896.481	4.203		971.181	4.553		800.280	3.752
	+ Gà hướng thịt	70	697.263	3.486	70,0	755.363	3.777	70	622.440	3.112
	+ Gà hướng trứng	20	199.218	717	20,0	215.818	776	20	177.840	640
b)	Đàn vịt		59.280	277		112.350	522		93.630	431
	- Vịt hướng thịt		49.590	248		92.239	461		74.904	375
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		49.590	248		92.239	461		74.904	375
	- Vịt hướng trứng		9.690	29	17,9	20.111	60	20	18.726	56
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>41.059</b>			<b>33.383</b>			<b>22.614</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>11.719,80</b>			<b>11.719,80</b>			<b>11.719,80</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>3,50</b>			<b>2,85</b>			<b>1,93</b>

**Phụ lục Id**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN NÚI THÀNH**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)*  
*của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>45.289</b>	<b>22.449</b>		<b>32.770</b>	<b>19.479</b>		<b>22.808</b>	<b>13.193</b>
a)	Đàn trâu		9.693	9.693		9.762	9.762		4.481	4.481
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		9.693	9.693		9.762	9.762		4.481	4.481
b)	Đàn bò		10.562	6.901		10.806	7.204		9.267	6.796
	- Bò nội		5.492	1.831		5.403	1.801		3.707	1.236
	- Bò ngoại, bò lai	48	5.070	5.070	50,0	5.403	5.403	60	5.560	5.560
c)	Đàn lợn		25.034	5.855		12.202	2.513		9.060	1.916
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		1.524	24		1.611	26		888	14
	- Lợn thịt		19.575	3.895		9.306	1.855		7.248	1.447
	+ Lợn nội	3	587	98	2,0	186	31	1	72	12
	+ Lợn ngoại		18.988	3.798		9.120	1.824		7.176	1.435
	- Lợn nái		3.837	1.887		1.263	621		906	445
	+ Lợn nội	5	192	64	5,0	63	21	5	45	15
	+ Lợn ngoại		3.645	1.823		1.200	600		861	430
	- Lợn đực giống		98	49		22	11		18	9
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>576.760</b>	<b>2.618</b>		<b>466.500</b>	<b>2.120</b>		<b>648.180</b>	<b>2.936</b>
a)	Đàn gà		470.270	2.125		375.960	1.699		572.730	2.589
	- Gà nội	10	47.027	141	10,0	37.596	113	10	57.273	172
	- Gà công nghiệp		423.243	1.984		338.364	1.586		515.457	2.417
	+ Gà hướng thịt	70	329.189	1.646	70,0	263.172	1.316	70	400.911	2.005
	+ Gà hướng trứng	20	94.054	338	20,0	75.192	270	20	114.546	412
b)	Đàn vịt		106.490	492		90.540	420		75.450	347
	- Vịt hướng thịt		86.400	432		74.333	372		60.360	302
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		86.400	432		74.333	372		60.360	302
	- Vịt hướng trứng		20.090	60	17,9	16.207	49	20	15.090	45
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>25.066</b>			<b>21.598</b>			<b>16.128</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>40.577,90</b>			<b>40.577,90</b>			<b>40.577,90</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,62</b>			<b>0,53</b>			<b>0,40</b>



**Phụ lục Ie**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN ĐẠI LỘC**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>75.613</b>	<b>34.335</b>		<b>40.695</b>	<b>25.539</b>		<b>119.742</b>	<b>51.077</b>
	a) Đàn trâu		4.405	4.405		4.038	4.038		4.442	4.442
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		4.405	4.405		4.038	4.038		4.442	4.442
	b) Đàn bò		19.773	18.059		19.181	17.902		29.467	28.485
	- Bò nội		2.570	857		1.918	639		1.473	491
	- Bò ngoại, bò lai	87	17.203	17.203	90,0	17.263	17.263	95	27.994	27.994
	c) Đàn lợn		51.435	11.871		17.476	3.598		85.833	18.150
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		2.385	38		2.307	37		8.411	134
	- Lợn thịt		41.975	8.353		13.329	2.657		68.667	13.711
	+ Lợn nội	3	1.259	210	2,0	267	44	1	687	114
	+ Lợn ngoại		40.716	8.143		13.062	2.612		67.980	13.596
	- Lợn nái		6.874	3.380		1.809	889		8.583	4.220
	+ Lợn nội	5	344	115	5,0	90	30	5	429	143
	+ Lợn ngoại		6.530	3.265		1.719	859		8.154	4.077
	- Lợn đực giống		201	101		31	16		172	86
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>722.120</b>	<b>3.288</b>		<b>1.121.990</b>	<b>5.082</b>		<b>1.678.820</b>	<b>7.597</b>
	a) Đàn gà		600.480	2.714		1.033.670	4.672		1.564.000	7.069
	- Gà nội	10	60.048	180	10,0	103.367	310	10	156.400	470
	- Gà công nghiệp		540.432	2.534		930.303	4.361		1.407.600	6.599
	+ Gà hướng thịt	70	420.336	2.102	70,0	723.569	3.618	70	1.094.800	5.474
	+ Gà hướng trứng	20	120.096	432	20,0	206.734	744	20	312.800	1.125
	b) Đàn vịt		121.640	574		88.320	410		114.820	528
	- Vịt hướng thịt		104.410	522		72.511	363		91.856	459
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		104.410	522		72.511	363		91.856	459
	- Vịt hướng trứng		17.230	52	17,9	15.809	47	20	22.964	69
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>37.623</b>			<b>30.621</b>			<b>58.674</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>46.830,80</b>			<b>46.830,80</b>			<b>46.830,80</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,80</b>			<b>0,65</b>			<b>1,25</b>

**Phụ lục If**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN DUY XUYỀN**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)*  
*của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>64.749</b>	<b>24.830</b>		<b>46.887</b>	<b>23.534</b>		<b>73.417</b>	<b>32.059</b>
a)	Đàn trâu		2.599	2.599		2.973	2.973		3.270	3.270
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		2.599	2.599		2.973	2.973		3.270	3.270
b)	Đàn bò		14.086	11.738		16.596	14.936		18.480	17.864
	- Bò nội		3.522	1.174		2.489	830		924	308
	- Bò ngoại, bò lai	75	10.565	10.565	85,0	14.107	14.107	95	17.556	17.556
c)	Đàn lợn		48.064	10.493		27.318	5.625		51.667	10.925
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		7.834	124		3.607	57		5.064	80
	- Lợn thịt		32.162	6.400		20.835	4.153		41.333	8.253
	+ Lợn nội	3	965	161	2,0	417	69	1	413	69
	+ Lợn ngoại		31.197	6.239		20.418	4.084		40.920	8.184
	- Lợn nái		7.881	3.875		2.827	1.390		5.167	2.540
	+ Lợn nội	5	394	131	5,0	141	47	5	258	86
	+ Lợn ngoại		7.487	3.743		2.686	1.343		4.909	2.454
	- Lợn đực giống		187	94		49	25		103	52
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>619.800</b>	<b>2.820</b>		<b>432.230</b>	<b>1.960</b>		<b>583.380</b>	<b>2.643</b>
a)	Đàn gà		551.810	2.494		376.810	1.703		511.330	2.311
	- Gà nội	10	55.181	166	10,0	37.681	113	10	51.133	154
	- Gà công nghiệp		496.629	2.328		339.129	1.590		460.197	2.158
	+ Gà hướng thịt	70	386.267	1.931	70,0	263.767	1.319	70	357.931	1.790
	+ Gà hướng trứng	20	110.362	397	20,0	75.362	271	20	102.266	368
b)	Đàn vịt		67.990	326		55.420	257		72.050	331
	- Vịt hướng thịt		60.960	305		45.500	227		57.640	288
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		60.960	305		45.500	227		57.640	288
	- Vịt hướng trứng		7.030	21	17,9	9.920	30	20	14.410	43
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>27.650</b>			<b>25.495</b>			<b>34.702</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>22.089,10</b>			<b>22.089,10</b>			<b>22.089,10</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>1,25</b>			<b>1,15</b>			<b>1,57</b>

**Phụ lục I**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN QUẾ SƠN**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>61.003</b>	<b>22.158</b>		<b>32.173</b>	<b>14.948</b>		<b>77.500</b>	<b>28.267</b>
a)	Đàn trâu		3.972	3.972		3.662	3.662		4.028	4.028
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		3.972	3.972		3.662	3.662		4.028	4.028
b)	Đàn bò		8.832	7.066		8.653	7.211		12.639	11.375
	- Bò nội		2.650	883		2.163	721		1.896	632
	- Bò ngoại, bò lai	70	6.182	6.182	75,0	6.490	6.490	85	10.743	10.743
c)	Đàn lợn		48.199	11.121		19.858	4.075		60.833	12.864
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		2.338	37		2.651	42		5.961	95
	- Lợn thịt		39.179	7.797		15.146	3.019		48.667	9.717
	+ Lợn nội	3	1.175	196	2,0	303	50	1	487	81
	+ Lợn ngoại		38.004	7.601		14.843	2.969		48.180	9.636
	- Lợn nái		6.494	3.193		2.025	996		6.083	2.991
	+ Lợn nội	5	325	108	5,0	101	34	5	304	101
	+ Lợn ngoại		6.169	3.085		1.924	962		5.779	2.889
	- Lợn đực giống		188	94		36	18		122	61
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>431.170</b>	<b>1.956</b>		<b>440.450</b>	<b>1.996</b>		<b>608.520</b>	<b>2.755</b>
a)	Đàn gà		387.000	1.749		396.360	1.791		551.200	2.491
	- Gà nội	10	38.700	116	10,0	39.636	119	10	55.120	166
	- Gà công nghiệp		348.300	1.633		356.724	1.672		496.080	2.326
	+ Gà hướng thịt	70	270.900	1.355	70,0	277.452	1.387	70	385.840	1.929
	+ Gà hướng trứng	20	77.400	278	20,0	79.272	285	20	110.240	397
b)	Đàn vịt		44.170	207		44.090	205		57.320	264
	- Vịt hướng thịt		37.060	185		36.198	181		45.856	229
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		37.060	185		36.198	181		45.856	229
	- Vịt hướng trứng		7.110	21	17,9	7.892	24	20	11.464	34
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>24.114</b>			<b>16.944</b>			<b>31.022</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>21.164,40</b>			<b>21.164,40</b>			<b>21.164,40</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>1,14</b>			<b>0,80</b>			<b>1,47</b>

**Phụ lục Ih**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN THẮNG BÌNH**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)*  
*của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>124.037</b>	<b>47.960</b>		<b>50.866</b>	<b>28.995</b>		<b>122.032</b>	<b>49.773</b>
a)	Đàn trâu		10.070	10.070		9.035	9.035		9.939	9.939
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		10.070	10.070		9.035	9.035		9.939	9.939
b)	Đàn bò		18.026	14.421		18.094	15.078		23.500	21.150
	- Bò nội		5.408	1.803		4.524	1.508		3.525	1.175
	- Bò ngoại, bò lai	70	12.618	12.618	75	13.571	13.571	85	19.975	19.975
c)	Đàn lợn		95.941	23.469		23.737	4.882		88.593	18.684
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		4.449	71		3.133	50		8.691	138
	- Lợn thịt		73.763	14.679		18.104	3.603		70.867	14.103
	+ Lợn nội	3	2.213	369	3	543	91	3	2.126	354
	+ Lợn ngoại		71.550	14.310		17.561	3.512		68.741	13.748
	- Lợn nái		17.355	8.533		2.457	1.208		8.858	4.355
	+ Lợn nội	5	868	289	5	123	41	5	443	148
	+ Lợn ngoại		16.487	8.244		2.334	1.167		8.415	4.208
	- Lợn đực giống		374	187		43	22		177	89
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>791.760</b>	<b>3.599</b>		<b>899.490</b>	<b>4.105</b>		<b>1.047.180</b>	<b>4.785</b>
a)	Đàn gà		675.950	3.055		816.580	3.691		939.400	4.246
	- Gà nội	10	67.595	203	10	81.658	245	10	93.940	282
	- Gà công nghiệp		608.355	2.852		734.922	3.445		845.460	3.964
	+ Gà hướng thịt	70	473.165	2.366	70	571.606	2.858	70	657.580	3.288
	+ Gà hướng trứng	20	135.190	486	20	163.316	587	20	187.880	676
b)	Đàn vịt		115.810	544		82.910	415		107.780	539
	- Vịt hướng thịt		98.200	491		82.910	415		107.780	539
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		98.200	491		82.910	415		107.780	539
	- Vịt hướng trứng		17.610	53		-	-		-	-
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>51.559</b>			<b>33.101</b>			<b>54.558</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>29.081,60</b>			<b>29.081,60</b>			<b>29.081,60</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>1,77</b>			<b>1,14</b>			<b>1,88</b>

**Phụ lục II**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN PHÚ NINH**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>36.672</b>	<b>24.594</b>		<b>38.925</b>	<b>25.814</b>		<b>66.247</b>	<b>36.383</b>
a)	Đàn trâu		9.185	9.185		9.531	9.531		10.484	10.484
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		9.185	9.185		9.531	9.531		10.484	10.484
b)	Đàn bò		14.444	12.518		14.739	13.265		18.680	18.057
	- Bò nội		2.889	963		2.211	737		934	311
	- Bò ngoại, bò lai	80	11.555	11.555	85,0	12.528	12.528	95	17.746	17.746
c)	Đàn lợn		13.043	2.891		14.655	3.018		37.083	7.841
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		933	15		1.935	31		3.634	58
	- Lợn thịt		10.517	2.093		11.177	2.228		29.667	5.924
	+ Lợn nội	3	316	53	2,0	224	37	1	297	49
	+ Lợn ngoại		10.201	2.040		10.953	2.191		29.370	5.874
	- Lợn nái		1.542	758		1.517	746		3.708	1.823
	+ Lợn nội	5	77	26	5,0	76	25	5	185	62
	+ Lợn ngoại		1.465	732		1.441	721		3.523	1.761
	- Lợn đực giống		51	26		26	13		74	37
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>690.700</b>	<b>3.126</b>		<b>877.500</b>	<b>3.976</b>		<b>1.028.840</b>	<b>4.659</b>
a)	Đàn gà		610.720	2.760		792.620	3.582		918.500	4.151
	- Gà nội	10	61.072	183	10,0	79.262	238	10	91.850	276
	- Gà công nghiệp		549.648	2.577		713.358	3.344		826.650	3.876
	+ Gà hướng thịt	70	427.504	2.138	70,0	554.834	2.774	70	642.950	3.215
	+ Gà hướng trứng	20	122.144	439	20,0	158.524	570	20	183.700	661
b)	Đàn vịt		79.980	366		84.880	394		110.340	508
	- Vịt hướng thịt		63.050	315		69.686	348		88.272	441
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		63.050	315		69.686	348		88.272	441
	- Vịt hướng trứng		16.930	51	17,9	15.194	46	20	22.068	66
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>27.721</b>			<b>29.790</b>			<b>41.042</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>19.419,40</b>			<b>19.419,40</b>			<b>19.419,40</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>1,43</b>			<b>1,53</b>			<b>2,11</b>

**Phụ lục I**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN TIÊN PHƯỚC**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>36.531</b>	<b>15.039</b>		<b>26.699</b>	<b>12.184</b>		<b>94.343</b>	<b>33.205</b>
a)	Đàn trâu		3.091	3.091		2.869	2.869		3.443	3.443
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		3.091	3.091		2.869	2.869		3.443	3.443
b)	Đàn bò		8.863	6.204		8.574	6.173		16.950	14.125
	- Bò nội		3.988	1.329		3.601	1.200		4.238	1.413
	- Bò ngoại, bò lai	55	4.875	4.875	58,0	4.973	4.973	75	12.713	12.713
c)	Đàn lợn		24.577	5.744		15.256	3.141		73.950	15.637
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		1.316	21		2.014	32		7.247	115
	- Lợn thịt		19.524	3.885		11.636	2.319		59.160	11.812
	+ Lợn nội	3	586	98	2,0	233	39	1	592	99
	+ Lợn ngoại		18.938	3.788		11.403	2.281		58.568	11.714
	- Lợn nái		3.641	1.790		1.579	776		7.395	3.636
	+ Lợn nội	5	182	61	5,0	79	26	5	370	123
	+ Lợn ngoại		3.459	1.729		1.500	750		7.025	3.513
	- Lợn đực giống		96	48		27	14		148	74
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>375.450</b>	<b>1.696</b>		<b>477.730</b>	<b>2.165</b>		<b>592.250</b>	<b>2.681</b>
a)	Đàn gà		340.310	1.538		426.980	1.930		541.500	2.447
	- Gà nội	10	34.031	102	10,0	42.698	128	10	54.150	163
	- Gà công nghiệp		306.279	1.436		384.282	1.802		487.350	2.285
	+ Gà hướng thịt	70	238.217	1.191	70,0	298.886	1.494	70	379.050	1.895
	+ Gà hướng trứng	20	68.062	245	20,0	85.396	307	20	108.300	390
b)	Đàn vịt		35.140	158		50.750	236		50.750	233
	- Vịt hướng thịt		26.170	131		41.666	208		40.600	203
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		26.170	131		41.666	208		40.600	203
	- Vịt hướng trứng		8.970	27	17,9	9.084	27	20	10.150	30
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>16.735</b>			<b>14.349</b>			<b>35.886</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>41.949,00</b>			<b>41.949,00</b>			<b>41.949,00</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,40</b>			<b>0,34</b>			<b>0,86</b>

**Phụ lục II**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN HIỆP ĐỨC**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>33.306</b>	<b>15.930</b>		<b>27.197</b>	<b>14.638</b>		<b>75.011</b>	<b>29.289</b>
a)	Đàn trâu		2.734	2.734		2.609	2.609		3.131	3.131
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		2.734	2.734		2.609	2.609		3.131	3.131
b)	Đàn bò		9.892	8.903		9.938	9.143		14.880	14.384
	- Bò nội		1.484	495		1.193	398		744	248
	- Bò ngoại, bò lai	85	8.408	8.408	88	8.745	8.745	95	14.136	14.136
c)	Đàn lợn		20.680	4.293		14.650	2.886		57.000	11.774
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		1.195	19		1.934	31		5.586	89
	- Lợn thịt		16.957	3.194		11.174	2.160		45.600	8.968
	+ Lợn nội	35	5.935	989	20	2.235	372	10	4.560	760
	+ Lợn ngoại		11.022	2.204		8.939	1.788		41.040	8.208
	- Lợn nái		2.447	1.040		1.516	682		5.700	2.660
	+ Lợn nội	45	1.101	367	30	455	152	20	1.140	380
	+ Lợn ngoại		1.346	673		1.061	531		4.560	2.280
	- Lợn đực giống		81	41		26	13		114	57
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>189.480</b>	<b>858</b>		<b>182.320</b>	<b>826</b>		<b>370.170</b>	<b>1.674</b>
a)	Đàn gà		160.030	723		166.150	751		354.000	1.600
	- Gà nội	10	16.003	48	10	16.615	50	10	35.400	106
	- Gà công nghiệp		144.027	675		149.535	701		318.600	1.494
	+ Gà hướng thịt	70	112.021	560	70	116.305	582	70	247.800	1.239
	+ Gà hướng trứng	20	32.006	115	20	33.230	120	20	70.800	255
b)	Đàn vịt		29.450	135		16.170	75		16.170	74
	- Vịt hướng thịt		23.310	117		13.276	66		12.936	65
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		23.310	117		13.276	66		12.936	65
	- Vịt hướng trứng		6.140	18	18	2.894	9	20	3.234	10
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>16.788</b>			<b>15.464</b>			<b>30.963</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>46.106,20</b>			<b>46.106,20</b>			<b>46.106,20</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,36</b>			<b>0,34</b>			<b>0,67</b>

**Phụ lục Im**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN NÔNG SƠN**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)*  
*của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>12.328</b>	<b>6.620</b>		<b>10.731</b>	<b>6.276</b>		<b>28.280</b>	<b>12.764</b>
a)	Đàn trâu		1.434	1.434		1.367	1.367		1.640	1.640
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		1.434	1.434		1.367	1.367		1.640	1.640
b)	Đàn bò		5.526	4.052		5.485	4.205		9.090	7.575
	- Bò nội		2.210	737		1.920	640		2.273	758
	- Bò ngoại, bò lai	60	3.316	3.316	65,0	3.565	3.565	75	6.818	6.818
c)	Đàn lợn		5.368	1.134		3.879	704		17.550	3.549
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		278	4		512	8		1.720	27
	- Lợn thịt		4.194	769		2.959	552		14.040	2.714
	+ Lợn nội	50	2.097	350	40,0	1.184	197	20	2.808	468
	+ Lợn ngoại		2.097	419		1.775	355		11.232	2.246
	- Lợn nái		875	350		401	140		1.755	790
	+ Lợn nội	60	525	175	90,0	361	120	30	527	176
	+ Lợn ngoại		350	175		40	20		1.229	614
	- Lợn đực giống		21	11		7	4		35	18
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>80.930</b>	<b>366</b>		<b>107.120</b>	<b>486</b>		<b>163.040</b>	<b>738</b>
a)	Đàn gà		73.510	332		94.080	425		150.000	678
	- Gà nội	10	7.351	22	10,0	9.408	28	10	15.000	45
	- Gà công nghiệp		66.159	310		84.672	397		135.000	633
	+ Gà hướng thịt	70	51.457	257	70,0	65.856	329	70	105.000	525
	+ Gà hướng trứng	20	14.702	53	20,0	18.816	68	20	30.000	108
b)	Đàn vịt		7.420	34		13.040	61		13.040	60
	- Vịt hướng thịt		5.820	29		10.706	54		10.432	52
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		5.820	29		10.706	54		10.432	52
	- Vịt hướng trứng		1.600	5	17,9	2.334	7	20	2.608	8
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>6.986</b>			<b>6.762</b>			<b>13.502</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>43.099,60</b>			<b>43.099,60</b>			<b>43.099,60</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,16</b>			<b>0,16</b>			<b>0,31</b>



**Phụ lục In**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN BẮC TRÀ MY**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>25.996</b>	<b>13.220</b>		<b>24.637</b>	<b>12.881</b>		<b>107.328</b>	<b>38.671</b>
a)	Đàn trâu		5.258	5.258		4.895	4.895		6.608	6.608
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		5.258	5.258		4.895	4.895		6.608	6.608
b)	Đàn bò		7.539	5.026		8.194	5.736		20.720	15.885
	- Bò nội		3.770	1.257		3.687	1.229		7.252	2.417
	- Bò ngoại, bò lai	50	3.770	3.770	55,0	4.507	4.507	65	13.468	13.468
c)	Đàn lợn		13.199	2.936		11.548	2.251		80.000	16.178
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		739	12		1.524	24		7.840	124
	- Lợn thịt		10.185	1.935		8.808	1.688		64.000	12.373
	+ Lợn nội	30	3.056	509	25,0	2.202	367	20	12.800	2.133
	+ Lợn ngoại		7.130	1.426		6.606	1.321		51.200	10.240
	- Lợn nái		2.224	964		1.195	528		8.000	3.600
	+ Lợn nội	40	890	297	35,0	418	139	30	2.400	800
	+ Lợn ngoại		1.334	667		777	388		5.600	2.800
	- Lợn đực giống		51	26		21	11		160	80
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>132.320</b>	<b>468</b>		<b>151.780</b>	<b>551</b>		<b>265.660</b>	<b>1.092</b>
a)	Đàn gà		120.880	415		142.120	506		256.000	1.047
	- Gà nội	75	90.660	272	65,0	92.378	277	35	89.600	269
	- Gà công nghiệp	25	30.220	143	35,0	49.742	229	65	166.400	778
	+ Gà hướng thịt	20	24.176	121	25,0	35.530	178	50	128.000	640
	+ Gà hướng trứng	5	6.044	22	10,0	14.212	51	15	38.400	138
b)	Đàn vịt		11.440	53		9.660	45		9.660	44
	- Vịt hướng thịt		9.380	47		7.931	40		7.728	39
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		9.380	47		7.931	40		7.728	39
	- Vịt hướng trứng		2.060	6	17,9	1.729	5	20	1.932	6
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>13.688</b>			<b>13.433</b>			<b>39.763</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>75.791,80</b>			<b>75.791,80</b>			<b>75.791,80</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,18</b>			<b>0,18</b>			<b>0,52</b>

**Phụ lục I**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN NAM TRÀ MY**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)*  
*của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>12.170</b>	<b>3.690</b>		<b>8.283</b>	<b>2.877</b>		<b>41.000</b>	<b>13.338</b>
a)	Đàn trâu		935	935		966	966		1.498	1.498
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		935	935		966	966		1.498	1.498
b)	Đàn bò		2.217	961		2.218	1.035		12.039	6.822
	- Bò nội		1.884	628		1.774	591		7.825	2.608
	- Bò ngoại, bò lai	15	333	333	20,0	444	444	35	4.214	4.214
c)	Đàn lợn		9.018	1.794		5.099	876		27.463	5.018
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		405	6		670	11		2.691	43
	- Lợn thịt		6.843	1.163		3.883	673		21.971	3.918
	+ Lợn nội	90	6.159	1.026	80,0	3.106	518	65	14.281	2.380
	+ Lợn ngoại		684	137		777	155		7.690	1.538
	- Lợn nái		1.735	607		537	188		2.746	1.030
	+ Lợn nội	90	1.562	521	90,0	483	161	75	2.060	687
	+ Lợn ngoại		174	87		54	27		687	343
	- Lợn đực giống		35	18		9	5		55	28
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>49.110</b>	<b>177</b>		<b>92.340</b>	<b>345</b>		<b>266.750</b>	<b>1.099</b>
a)	Đàn gà		41.200	141		77.730	277		252.140	1.031
	- Gà nội	75	30.900	93	65,0	50.525	152	35	88.249	265
	- Gà công nghiệp	25	10.300	49	35,0	27.206	125	65	163.891	766
	+ Gà hướng thịt	20	8.240	41	25,0	19.433	97	50	126.070	630
	+ Gà hướng trứng	5	2.060	7	10,0	7.773	28	15	37.821	136
b)	Đàn vịt		7.910	36		14.610	68		14.610	67
	- Vịt hướng thịt		6.160	31		11.995	60		11.688	58
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		6.160	31		11.995	60		11.688	58
	- Vịt hướng trứng		1.750	5	17,9	2.615	8	20	2.922	9
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>3.868</b>			<b>3.222</b>			<b>14.437</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>63.520,20</b>			<b>63.520,20</b>			<b>63.520,20</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,06</b>			<b>0,05</b>			<b>0,23</b>

**Phụ lục Ip**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN PHƯỚC SƠN**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>11.808</b>	<b>6.120</b>		<b>10.405</b>	<b>5.947</b>		<b>50.544</b>	<b>17.652</b>
a)	Đàn trâu		3.195	3.195		3.144	3.144		4.244	4.244
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		3.195	3.195		3.144	3.144		4.244	4.244
b)	Đàn bò		4.373	2.041		4.566	2.283		11.100	6.290
	- Bò nội		3.498	1.166		3.425	1.142		7.215	2.405
	- Bò ngoại, bò lai	20	875	875	25,0	1.142	1.142	35	3.885	3.885
c)	Đàn lợn		4.240	884		2.695	520		35.200	7.118
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		322	5		356	6		3.450	55
	- Lợn thịt		3.371	640		2.055	390		28.160	5.444
	+ Lợn nội	30	1.011	169	30,0	617	103	20	5.632	939
	+ Lợn ngoại		2.360	472		1.439	288		22.528	4.506
	- Lợn nái		530	230		279	121		3.520	1.584
	+ Lợn nội	40	212	71	40,0	112	37	30	1.056	352
	+ Lợn ngoại		318	159		167	84		2.464	1.232
	- Lợn đực giống		17	9		5	3		70	35
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>29.170</b>	<b>109</b>		<b>42.900</b>	<b>160</b>		<b>115.560</b>	<b>476</b>
a)	Đàn gà		21.840	75		35.840	128		108.500	444
	- Gà nội	75	16.380	49	65,0	23.296	70	35	37.975	114
	- Gà công nghiệp	25	5.460	26	35,0	12.544	58	65	70.525	330
	+ Gà hướng thịt	20	4.368	22	25,0	8.960	45	50	54.250	271
	+ Gà hướng trứng	5	1.092	4	10,0	3.584	13	15	16.275	59
b)	Đàn vịt		7.330	34		7.060	33		7.060	32
	- Vịt hướng thịt		5.890	29		5.796	29		5.648	28
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		5.890	29		5.796	29		5.648	28
	- Vịt hướng trứng		1.440	4	17,9	1.264	4	20	1.412	4
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>6.228</b>			<b>6.107</b>			<b>18.128</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>102.320,70</b>			<b>102.320,70</b>			<b>102.320,70</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,06</b>			<b>0,06</b>			<b>0,18</b>

**Phụ lục Iq**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN NAM GIANG**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)*  
*của UBND tỉnh Quảng Nam)*

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>17.051</b>	<b>6.745</b>		<b>12.701</b>	<b>5.731</b>		<b>51.831</b>	<b>17.971</b>
a)	Đàn trâu		2.056	2.056		2.023	2.023		2.731	2.731
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		2.056	2.056		2.023	2.023		2.731	2.731
b)	Đàn bò		6.286	2.933		5.713	2.857		16.140	9.146
	- Bò nội		5.029	1.676		4.285	1.428		10.491	3.497
	- Bò ngoại, bò lai	20	1.257	1.257	25	1.428	1.428	35	5.649	5.649
c)	Đàn lợn		8.709	1.755		4.965	851		32.960	6.094
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		391	6		655	10		3.230	51
	- Lợn thịt		6.608	1.145		3.787	656		26.368	4.746
	+ Lợn nội	80	5.286	881	80	3.030	505	60	15.821	2.637
	+ Lợn ngoại		1.322	264		757	151		10.547	2.109
	- Lợn nái		1.676	587		514	180		3.296	1.263
	+ Lợn nội	90	1.508	503	90	463	154	70	2.307	769
	+ Lợn ngoại		168	84		51	26		989	494
	- Lợn đực giống		34	17		9	5		66	33
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>43.220</b>	<b>161</b>		<b>56.020</b>	<b>212</b>		<b>98.940</b>	<b>411</b>
a)	Đàn gà		31.890	109		44.580	159		87.500	358
	- Gà nội	75	23.918	72	65	28.977	87	35	30.625	92
	- Gà công nghiệp	25	7.973	38	35	15.603	72	65	56.875	266
	+ Gà hướng thịt	20	6.378	32	25	11.145	56	50	43.750	219
	+ Gà hướng trứng	5	1.595	6	10	4.458	16	15	13.125	47
b)	Đàn vịt		11.330	52		11.440	53		11.440	53
	- Vịt hướng thịt		8.870	44		9.392	47		9.152	46
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		8.870	44		9.392	47		9.152	46
	- Vịt hướng trứng		2.460	7	18	2.048	6	20	2.288	7
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>6.906</b>			<b>5.943</b>			<b>18.382</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>161.057,90</b>			<b>161.057,90</b>			<b>161.057,90</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,04</b>			<b>0,04</b>			<b>0,11</b>

**Phụ lục Ir**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN ĐÔNG GIANG**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>20.958</b>	<b>6.979</b>		<b>26.332</b>	<b>7.795</b>		<b>109.171</b>	<b>28.024</b>
a)	Đàn trâu		1.403	1.403		1.386	1.386		1.871	1.871
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		1.403	1.403		1.386	1.386		1.871	1.871
b)	Đàn bò		5.481	2.558		4.791	2.396		11.300	6.403
	- Bò nội		4.385	1.462		3.593	1.198		7.345	2.448
	- Bò ngoại, bò lai	20	1.096	1.096	25,0	1.198	1.198	35	3.955	3.955
c)	Đàn lợn		14.074	3.019		20.155	4.014		96.000	19.749
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		791	13		2.661	42		9.408	149
	- Lợn thịt		11.587	2.240		15.372	2.998		76.800	15.104
	+ Lợn nội	20	2.317	386	15,0	2.306	384	10	7.680	1.280
	+ Lợn ngoại		9.270	1.854		13.066	2.613		69.120	13.824
	- Lợn nái		1.641	738		2.086	956		9.600	4.400
	+ Lợn nội	30	492	164	25,0	522	174	25	2.400	800
	+ Lợn ngoại		1.149	574		1.565	782		7.200	3.600
	- Lợn đực giống		55	28		36	18		192	96
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>52.300</b>	<b>188</b>		<b>79.020</b>	<b>285</b>		<b>157.300</b>	<b>641</b>
a)	Đàn gà		44.920	154		75.720	270		154.000	625
	- Gà nội	75	33.690	101	65	49.218	148	40	61.600	185
	- Gà công nghiệp	25	11.230	53	35	26.502	122	60	92.400	440
	+ Gà hướng thịt	20	8.984	45	25,0	18.930	95	50	77.000	385
	+ Gà hướng trứng	5	2.246	8	10,0	7.572	27	10	15.400	55
b)	Đàn vịt		7.380	34		3.300	15		3.300	15
	- Vịt hướng thịt		5.780	29		2.709	14		2.640	13
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		5.780	29		2.709	14		2.640	13
	- Vịt hướng trứng		1.600	5	17,9	591	2	20	660	2
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>7.167</b>			<b>8.080</b>			<b>28.664</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>76.637,30</b>			<b>76.637,30</b>			<b>76.637,30</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,09</b>			<b>0,11</b>			<b>0,37</b>

**Phụ lục Is**  
**TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI VÀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI - HUYỆN TÂY GIANG**  
**ĐẾN NĂM 2030**

**(ƯỚC ĐOÁN THEO SỐ THỐNG KÊ VÀ DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Đàn gia súc, gia cầm	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (con)	Quy đổi đơn vị vật nuôi (ĐVN)
<b>1</b>	<b>Đàn gia súc</b>		<b>10.028</b>	<b>3.580</b>		<b>9.553</b>	<b>3.456</b>		<b>28.766</b>	<b>9.162</b>
a)	Đàn trâu		847	847		775	775		1.046	1.046
	- Nghé dưới 6 tháng tuổi		-	-		-	-		-	-
	- Trâu		847	847		775	775		1.046	1.046
b)	Đàn bò		3.742	1.622		3.913	1.826		7.720	4.375
	- Bò nội		3.181	1.060		3.130	1.043		5.018	1.673
	- Bò ngoại, bò lai	15	561	561	20,0	783	783	35	2.702	2.702
c)	Đàn lợn		5.439	1.112		4.865	855		20.000	3.741
	- Lợn dưới 28 ngày tuổi (lợn con chưa tách mẹ)		244	4		641	10		1.960	31
	- Lợn thịt		4.127	722		3.711	656		16.000	2.907
	+ Lợn nội	75	3.095	516	70,0	2.598	433	55	8.800	1.467
	+ Lợn ngoại		1.032	206		1.113	223		7.200	1.440
	- Lợn nái		1.047	375		504	185		2.000	783
	+ Lợn nội	85	890	297	80,0	403	134	65	1.300	433
	+ Lợn ngoại		157	79		101	50		700	350
	- Lợn đực giống		21	11		9	5		40	20
<b>2</b>	<b>Đàn gia cầm</b>		<b>20.420</b>	<b>76</b>		<b>28.410</b>	<b>109</b>		<b>94.550</b>	<b>390</b>
a)	Đàn gà		15.210	52		21.360	76		87.500	358
	- Gà nội	75	11.408	34	65,0	13.884	42	35	30.625	92
	- Gà công nghiệp	25	3.803	18	35,0	7.476	34	65	56.875	266
	+ Gà hướng thịt	20	3.042	15	25,0	5.340	27	50	43.750	219
	+ Gà hướng trứng	5	761	3	10,0	2.136	8	15	13.125	47
b)	Đàn vịt		5.210	24		7.050	33		7.050	32
	- Vịt hướng thịt		4.050	20		5.788	29		5.640	28
	+ Vịt nội		-	-		-	-		-	-
	+ Vịt ngoại		4.050	20		5.788	29		5.640	28
	- Vịt hướng trứng		1.160	3	17,9	1.262	4	20	1.410	4
<b>3</b>	<b>Tổng đơn vị vật nuôi</b>			<b>3.656</b>			<b>3.565</b>			<b>9.552</b>
<b>4</b>	<b>Diện tích đất nông nghiệp (m<sup>2</sup>)</b>			<b>81.530,70</b>			<b>81.530,70</b>			<b>81.530,70</b>
<b>5</b>	<b>Mật độ chăn nuôi</b>			<b>0,04</b>			<b>0,04</b>			<b>0,12</b>

**Phụ lục II**  
**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TỈNH QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2030**  
**PHÂN THEO KHU VỰC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020)  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Huyện, thị xã thành phố	Năm 2018			Năm 2020			Dự kiến đến năm 2030		
		Đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Mật độ chăn nuôi	Đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Mật độ chăn nuôi	Đơn vị vật nuôi (ĐVN)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Mật độ chăn nuôi
1	Tam Kỳ	9.894	5.252,6	1,56	8.707	5.252,6	1,32	1.610	5.252,6	0,26
2	Hội An	2.350	2.612,1		1.657	2.612,1		431	2.612,1	
3	Điện Bàn	41.059	11.719,8	1,26	33.383	11.719,8	1,05	22.614	11.719,8	0,74
4	Núi Thành	25.066	40.577,9		21.598	40.577,9		16.128	40.577,9	
5	Đại Lộc	37.623	46.830,8	1,22	30.621	46.830,8	0,98	58.674	46.830,8	1,59
6	Duy Xuyên	27.650	22.089,1		25.494,6	22.089,1		34.702	22.089,1	
7	Quế Sơn	24.114	21.164,4	0,31	16.944	21.164,4	0,28	31.022	21.164,4	0,61
8	Thăng Bình	51.559	29.081,6		33.101	29.081,6		54.558	29.081,6	
9	Phú Ninh	27.721	19.419,4	0,07	29.790	19.419,4	0,07	41.042	19.419,4	0,23
10	Tiên Phước	16.735	41.949,0		14.349	41.949,0		35.886	41.949,0	
11	Hiệp Đức	16.788	46.106,2	0,07	15.464	46.106,2	0,07	30.963	46.106,2	0,23
12	Nông Sơn	6.986	43.099,6		6.762	43.099,6		13.502	43.099,6	
13	Tây Giang	3.656	81.530,7	0,07	3.565	81.530,7	0,07	9.552	81.530,7	0,23
14	Đông Giang	7.167	76.637,3		8.080	76.637,3		28.664	76.637,3	
15	Nam Giang	6.906	161.057,9	0,07	5.943	161.057,9	0,07	18.382	161.057,9	0,23
16	Phước Sơn	6.228	102.320,7		6.107	102.320,7		18.128	102.320,7	
17	Bắc Trà My	13.688	75.791,8	0,07	13.433	75.791,8	0,07	39.763	75.791,8	0,23
18	Nam Trà My	3.868	63.520,2		3.222	63.520,2		14.437	63.520,2	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>329.059</b>	<b>890.761,1</b>	<b>0,37</b>	<b>278.218</b>	<b>890.761,1</b>	<b>0,31</b>	<b>470.056</b>	<b>890.761,1</b>	<b>0,53</b>